

Số: /SNNMT- QLMT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

V/v Thực hiện kê khai nộp phí BVMT
đối với khí thải

Kính gửi: - Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- Chủ Đầu tư các Cụm công nghiệp;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa
bàn thành phố Hải Phòng.

Thực hiện Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (có hiệu lực từ ngày 05/01/2025), Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hải Dương (cũ) và Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng (cũ) đã có các văn bản triển khai, đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (sau đây gọi là Cơ sở) trên địa bàn thực hiện việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải. Đến nay, các cơ sở đã và đang chấp hành việc kê khai, nộp phí theo quy định.

Để việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải đảm bảo đúng, đủ số phí và thời hạn theo quy định, không bị gián đoạn do việc hợp nhất tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng tiếp tục triển khai các nội dung liên quan đến việc kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải, cụ thể như sau:

1. Về đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ, đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

2. Về phương pháp tính phí đối với Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải và Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo giấy phép môi trường.

2.1. Đối với Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải.

- Theo khoản 3 Điều 5 Nghị định 153/2024/NĐ-CP, Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp là mức thu phí cố định (f)

- Mức thu phí cố định (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là $f/4$.

Trường hợp Cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc Cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Số phí phải nộp = $(f/12) \times$ thời gian tính phí (tháng). Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải đang hoạt động) hoặc tháng bắt đầu đi vào hoạt động (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành) đến hết quý hoặc hết năm.

2.2. Đối với Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

a) Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định 153/2024/NĐ-CP, Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo giấy phép môi trường: Số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp là tổng số phí phải nộp (F).

b) Công thức tính phí: Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

- F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).

- f là phí cố định (quý hoặc năm): Mức thu phí cố định (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là $f/4$.

- C là phí biến đổi, tính theo quý.

Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải (C) là tổng số phí biến đổi tại mỗi dòng khí thải (C_i) được xác định theo công thức sau: $C = \sum C_i$.

Phí biến đổi mỗi dòng khí thải (C_i) bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải (i) và được xác định theo công thức sau:

$$C_i = C_{i \text{ (Bụi)}} + C_{i \text{ (SO}_x\text{)}} + C_{i \text{ (NO}_x\text{)}} + C_{i \text{ (CO)}}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải (i) được xác định như sau:

C_i (chất gây ô nhiễm có trong khí thải)	=	Lưu lượng khí thải phát sinh tại dòng khí thải thứ i ($Nm^3/giờ$)	x	Thời gian xả khí thải tại dòng khí thải thứ i (giờ)	x	Nồng độ chất gây ô nhiễm có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (mg/Nm^3)	x	10^{-9}	x	Mức thu phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)
---	---	---	---	---	---	--	---	-----------	---	---

Trong đó:

- Thời gian xả khí thải tại dòng khí thải thứ i là tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí tại dòng khí thải thứ i theo khai báo của người nộp phí.

- Lưu lượng khí thải và nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại mỗi dòng khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí được xác định như sau:

+ Đối với Cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Lưu lượng khí thải được xác định theo lưu lượng ghi trong Giấy phép môi trường; nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định căn cứ vào số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số: 08/2022/NĐ-CP thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của kỳ quan trắc liền trước.

+ Đối với Cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng khí thải và nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo (*theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị*).

c) Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

STT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu phí (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

d) Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn 30% so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định 153/2024/NĐ-CP.

e) Tại mỗi dòng khí thải của cơ sở xả khí thải, nồng độ một chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải có giá trị trung bình (tính trong kỳ nộp phí) thấp hơn từ 30% trở lên so với nồng độ chất đó được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương (nếu có): Mức thu phí biến đổi đối với chất đó bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có

trong dòng khí thải quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

Căn cứ để xác định mức thu phí theo điểm d, e mục 2.2 của Công văn này là kết quả quan trắc khí thải (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải hoặc quy định của chính quyền địa phương về nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải (nếu có).

3. Về việc chuyển đổi đơn vị "m³" sang "Nm³"

Tại Mục 11, Phụ lục kèm Văn bản số 5009/BNMT-MT ngày 01/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường "V/v thực hiện Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ", hướng dẫn việc chuyển đổi đơn vị "m³" sang "Nm³", cụ thể như sau:

- Để thuận lợi cho quá trình đo đạc và quy đổi, việc quy định lưu lượng khí thải trong GPMT cần xác định rõ điều kiện kỹ thuật (nhiệt độ, áp suất) của giá trị lưu lượng quy định. Lưu lượng này có thể xác định ở điều kiện đo thực tế hoặc quy đổi về điều kiện tiêu chuẩn.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT đã quy định cụ thể các phương pháp lấy mẫu và phân tích không khí xung quanh, khí thải. Nội dung các phương pháp đều có các quy định, hướng dẫn phương pháp thực hiện lấy mẫu, đo đạc và báo cáo kết quả, trong đó hướng dẫn về đơn vị của kết quả đo đạc. Do đó, quý Sở có thể tham khảo báo cáo các kết quả đo đạc theo các tiêu chuẩn này và tài liệu hướng dẫn liên quan (*Ví dụ, về một số tiêu chuẩn có hướng dẫn quy đổi gồm có: US EPA Method 5 - phát thải bụi cho nguồn thải tĩnh và tài liệu hướng dẫn kèm theo; JIS K 0099:2004 - Phương pháp xác định ammoniac trong khí thải; nguyên tắc khi đo khí thải phải ghi đầy đủ thông tin về điều kiện nhiệt độ, áp suất*).

4. Về thời hạn kê khai và nộp phí:

4.1. Đối với Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

- Trường hợp Cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Cơ sở lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 của Nghị định nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ Công Quốc gia theo địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn> và nộp phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động đến hết năm dương lịch (*hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động*). Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

- Trường hợp Cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Cơ sở lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 của Nghị định nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ Công Quốc gia theo địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn> và nộp phí cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành

phổ Hải Phòng chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này bắt đầu có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

4.2. Đối với Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, Cơ sở thực hiện lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP trực tuyến qua Cổng dịch vụ Công Quốc gia theo địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn> và nộp số phí phải nộp theo Thông báo của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng (nếu có).

4.3. Đối với cơ sở xả khí thải không nộp phí theo đúng quy định thì phải nộp đủ số phí phải nộp và tiền chậm nộp phí theo quy định, số phí còn phải nộp được xác định như sau:

a) Đối với Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thì số phí còn phải nộp được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024.

b) Đối với Cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ, số phí phải nộp được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024. Lưu lượng khí thải được xác định theo lưu lượng ghi trong Giấy phép môi trường, thời gian xả khí thải được xác định bằng (=) tổng số ngày trong thời gian chưa nộp phí nhân (x) 24 (giờ); nồng độ từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định căn cứ vào số liệu quan trắc môi trường trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm theo quy định của pháp luật về BVMT; trường hợp Cơ sở xả khí thải không nộp báo cáo công tác BVMT hằng năm thì lấy kết quả quan trắc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại thời điểm kê khai, nộp số phí còn phải nộp của người nộp phí.

4.4. Đối với trường hợp Cơ sở xả khí thải giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì phải hoàn thành nghĩa vụ phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức thực hiện:

- Đề nghị Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ đầu tư các Cụm công nghiệp, UBND các xã, phường, đặc khu gửi văn bản này đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong địa bàn quản lý để thực hiện việc kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định; đồng thời, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện.

- Yêu cầu các Cơ sở đối chiếu các quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải và các nội dung trên nghiêm túc thực hiện kê khai, nộp phí theo quy định.

Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo tới Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Chủ đầu tư các Cụm công nghiệp, UBND các xã, phường, đặc khu và các sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thành phố biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố (để B/c);
- Sở Tài chính;
- Thuế Thành phố Hải Phòng;
- GD Sở (để B/c);
- PGĐ Sở P.V.Thuấn;
- Lưu: VT, QLMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Văn Thuấn